

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN CHÂU**

Số: 43~~74~~ /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tân Châu, ngày 09 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với
Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2008**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1838/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính Nhà nước;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2008 gồm 10 Quy trình và 244 Thủ tục hành chính (đối với 13 lĩnh vực) theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Các đơn vị thuộc phạm vi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2008 có trách nhiệm niêm yết công khai các quy trình, thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực giải quyết của đơn vị tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả huyện.

Văn phòng HĐND và UBND huyện có trách nhiệm đăng tải công khai Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2008 trên Cổng thông tin điện tử của huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 của Ủy ban nhân dân huyện về việc Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2008.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, các Thành viên Ban thực hiện việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của UBND huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 3

- SKHCN tỉnh;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- Như Điều 4;
- Lưu VP.HĐND-UBND huyện.00

CHỦ TỊCH



Tạ Châu Lâm

PHỤC LỤC

Danh mục tài liệu thuộc hệ thống Quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2008

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4374/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2017
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện)

A. DANH MỤC QUY TRÌNH ISO

1. Quy trình kiểm soát tài liệu, kiểm soát hồ sơ.
2. Quy trình đánh giá chất lượng nội bộ, họp xem xét của lãnh đạo.
3. Quy trình cải tiến.
4. Quy trình tiếp nhận, xử lý và phát hành văn bản.
5. Quy trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ và trả kết quả.
6. Quy trình tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm và nâng lương.
7. Quy trình xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và thông tin.
8. Quy trình giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo.
9. Quy trình xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế.
10. Quy trình mua sắm, sửa chữa và thanh lý tài sản.

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Lĩnh vực Ngành Tài nguyên và Môi trường (Quyết định số 183/QĐ-UBND, ngày 25/01/2016) gồm 8 thủ tục:

1. Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.
2. Thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
3. Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.
4. Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân.
5. Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam.
6. Thủ tục xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.
7. Thủ tục xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản.
8. Thủ tục lấy ý kiến UBND cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyên nước từ nguồn nước nội tỉnh.

II. Lĩnh vực Ngành Tư pháp (Quyết định số 1108/QĐ-UBND, ngày 06/5/2016 của UBND tỉnh) gồm 34 thủ tục:

1. Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật và tạm dừng hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật của báo cáo viên pháp luật cấp huyện.



2. Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật cấp huyện.
3. Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải (cấp huyện).
4. Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài.
5. Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài.
6. Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài.
7. Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài.
8. Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài.
9. Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài.
10. Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài.
11. Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài.
12. Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài.
13. Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.
14. Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài.
15. Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài.
16. Thủ tục thay đổi, cải cách hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài.
17. Thủ tục bổ sung hộ tịch.
18. Thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ 14 tuổi trở lên, xác định dân tộc.
19. Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch từ sổ hộ tịch.
20. Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc.
21. Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận.
22. Thủ tục chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản (Áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được).
23. Thủ tục chứng thực chữ ký của người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp.
24. Thủ tục chứng thực chữ ký của người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp.
25. Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản.
26. Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản.
27. Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận khai nhận di sản mà di sản là động sản.
28. Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng giao dịch.
29. Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực.

30. Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực.
31. Thủ tục chi trả tiền bồi thường.
32. Thủ tục trả lại tài sản.
33. Thủ tục chuyển giao Quyết định giải quyết bồi thường.
34. Thủ tục giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

III. Lĩnh vực Ngành Xây dựng (Quyết định số 1069/QĐ-UBND, ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh) gồm 8 thủ tục:

1. Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (quy định tại Điều 5, Điều 10, Điều 13 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 18/2016/TT-BXD).

2. Cấp GPXD (GPXD mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình, nhà ở riêng lẻ XD trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.

3. Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.

4. Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện.

5. Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện.

6. Cấp giấy phép quy hoạch dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện quản lý.

7. Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh.

8. Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước.

IV. Lĩnh vực Ngành Công thương (Quyết định số 2304/QĐ-UBND, ngày 04/10/2017 của UBND tỉnh) gồm 12 thủ tục:

1. Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

2. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

3. Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

4. Cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu.

5. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu.

6. Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu.
7. Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.
8. Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.
9. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.
10. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm (đối với hộ kinh doanh).
11. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm (đối với hộ kinh doanh).
12. Kiểm tra và cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (đối với cá nhân).

V. Lĩnh vực Ngành Kế hoạch và Đầu tư (Quyết định số 965/QĐ-UBND, ngày 21/4/2016 của UBND tỉnh) gồm 35 thủ tục:

1. Đăng ký lập hộ kinh doanh (Đối với hộ cá thể do cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình thành lập).
2. Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh.
3. Tạm ngừng hoạt động của hộ kinh doanh.
4. Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh.
5. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.
6. Đăng ký HTX.
7. Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của HTX.
8. Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của HTX.
9. Đăng ký khi HTX chia.
10. Đăng ký khi HTX tách.
11. Đăng ký khi HTX hợp nhất.
12. Đăng ký khi HTX sáp nhập.
13. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký HTX (khi bị mất).
14. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của HTX (khi bị mất).
15. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký HTX (khi bị hư hỏng).
16. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của HTX (khi bị hư hỏng).
17. Thu hồi giấy chứng nhận ĐKKD của HTX (đối với trường hợp hợp tác xã giải thể tự nguyện).
18. Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã.
19. Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã.
20. Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của HTX.

21. Tạm ngừng hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã.
22. Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã.
23. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã).
24. Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã.
25. Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.
26. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn.
27. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu xây lắp.
28. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu Mua sắm hàng hóa.
29. Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm đối với gói thầu dịch vụ tư vấn.
30. Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển đối với gói thầu xây lắp và mua sắm hàng hóa.
31. Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.
32. Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
33. Phê duyệt danh sách ngắn.
34. Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình đấu thầu.
35. Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu.

VI. Lĩnh vực Ngành Tài Chính (Quyết định số 2276/QĐ-UBND, ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh) gồm 3 thủ tục:

1. Mua bán hóa đơn bán tài sản nhà nước và hóa đơn bán tài sản tịch thu sung quỹ nhà nước (cấp huyện).
2. Giao tài sản nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.
3. Thẩm định quyết toán vốn đầu tư XD/CB thuộc nguồn vốn NSNN theo niên độ ngân sách hàng năm của UBND cấp huyện.

VII. Lĩnh vực Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội (Quyết định số 2259/QĐ-UBND tỉnh ngày 01/11/2017) gồm 9 thủ tục:

1. Thủ tục trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc.
2. Thủ tục cấp giấy phép hoạt động cơ sở chăm sóc người khuyết tật; cơ sở chăm sóc người cao tuổi thuộc trách nhiệm quản lý cấp huyện.
3. Thủ tục cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động cơ sở chăm sóc người khuyết tật; cơ sở chăm sóc người cao tuổi thuộc trách nhiệm quản lý cấp huyện.

4. Thủ tục cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sỹ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sỹ.
5. Thủ tục lập sổ theo dõi và cấp phương tiện, trợ giúp chính hình.
6. Thủ tục cấp giấy giới thiệu di chuyển hài cốt liệt sỹ.
7. Thủ tục gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp.
8. Thủ tục giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền.
9. Thủ tục thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe.

VIII. Lĩnh vực Ngành Giáo dục và Đào tạo (Quyết định số 3227/QĐ-UBND, ngày 31/12/2015) gồm 35 thủ tục:

1. Thủ tục thành lập nhà trường, nhà trẻ.
2. Thủ tục cho phép hoạt động giáo dục nhà trường, nhà trẻ.
3. Thủ tục sáp nhập, chia tách nhà trường, nhà trẻ.
4. Thủ tục giải thể hoạt động nhà trường, nhà trẻ.
5. Thủ tục thành lập, cho phép thành lập trường tiểu học.
6. Thủ tục cho phép hoạt động giáo dục trường tiểu học.
7. Thủ tục sáp nhập, chia tách trường tiểu học.
8. Thủ tục giải thể trường tiểu học.
9. Thủ tục thành lập trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn.
10. Thủ tục giải thể trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn.
11. Thủ tục thành lập cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học.
12. Thủ tục thành lập, cho phép thành lập trường trung học cơ sở.
13. Thủ tục cho phép hoạt động giáo dục trường trung học cơ sở.
14. Thủ tục sáp nhập, chia tách trường trung học cơ sở.
15. Thủ tục giải thể trường trung học cơ sở.
16. Thủ tục chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non dân lập.
17. Thủ tục chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non công lập.
18. Thủ tục chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.
19. Thủ tục thành lập nhà trường, nhà trẻ tư thục.
20. Thủ tục cho phép hoạt động giáo dục nhà trường, nhà trẻ tư thục.

21. Thủ tục sáp nhập, chia tách nhà trường, nhà trẻ tư thực.
22. Thủ tục giải thể nhà trường, nhà trẻ tư thực.
23. Thủ tục tiếp nhận học sinh bổ túc THCS.
24. Thủ tục chuyển đổi trường học sinh bổ túc THCS.
25. Cho phép thành lập nhà trường, nhà trẻ dân lập
26. Thủ tục cho phép thành lập nhà trường, nhà trẻ dân lập hoạt động giáo dục.
27. Thủ tục sáp nhập, chia tách nhà trường, nhà trẻ dân lập.
28. Thủ tục giải thể nhà trường, nhà trẻ dân lập.
29. Thủ tục công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.
30. Thủ tục công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu.
31. Thủ tục chuyển trường đối với học sinh tiểu học.
32. Thủ tục quy trình đánh giá xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã.
33. Thủ tục công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi đối với đơn vị cấp cơ sở.

34. Thủ tục cấp giấy phép, gia hạn giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm đối với cấp trung học cơ sở.

35. Thủ tục xét cấp hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em trong độ tuổi năm tuổi.

IX. Lĩnh vực Ngành Nội vụ (Quyết định số 2615/QĐ-UBND, ngày 07/11/2017 của UBND tỉnh) gồm 37 thủ tục:

1. Thủ tục đăng ký cho hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động trong một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.
2. Thủ tục đăng ký cho dòng tu, tu viện hoặc các tổ chức tu hành tập thể khác có phạm vi hoạt động trong một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.
3. Thủ tục thông báo chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành.
4. Thủ tục đăng ký chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành.
5. Thủ tục chấp thuận hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đăng ký hàng năm có sự tham gia của tín đồ trong huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.
6. Thủ tục chấp thuận tổ chức hội nghị thường niên, đại hội của tổ chức tôn giáo cơ sở.
7. Thủ tục chấp thuận việc tổ chức cuộc lễ diễn ra ngoài cơ sở tôn giáo có sự tham gia của tín đồ trong phạm vi một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

8. Thủ tục chấp thuận việc giảng đạo, truyền đạo của chức sắc, nhà tu hành ngoài cơ sở tôn giáo.
9. Thủ tục chấp thuận việc tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo vượt ra ngoài phạm vi một xã nhưng trong phạm vi một huyện.
10. Thủ tục đề nghị công nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở.
11. Thủ tục đề nghị công nhận danh hiệu lao động tiên tiến.
12. Thủ tục đề nghị công nhận danh hiệu tập thể lao động tiên tiến.
13. Thủ tục đề nghị tặng giấy khen của chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích theo công trạng và thành tích đạt được.
14. Thủ tục đề nghị tặng giấy khen của chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất.
15. Thủ tục đề nghị tặng giấy khen của chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề.
16. Thủ tục đề nghị tặng giấy khen của chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đối ngoại.
17. Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội.
18. Thủ tục thành lập hội.
19. Thủ tục phê duyệt Điều lệ hội.
20. Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội.
21. Thủ tục đổi tên hội.
22. Thủ tục hội tự giải thể.
23. Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội.
24. Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ.
25. Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ.
26. Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ.
27. Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ.
28. Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ.
29. Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động.
30. Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ.
31. Thủ tục đổi tên quỹ.
32. Thủ tục quỹ tự giải thể.
33. Thủ tục thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe.
34. Thủ tục xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe.

35. Thủ tục thẩm định việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập.
36. Thủ tục thẩm định việc tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập.
37. Thủ tục thẩm định việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

X. Lĩnh vực Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Quyết định số 3013/QĐ-UBND, ngày 22/12/2015) gồm 13 thủ tục:

1. Thủ tục đăng ký hoạt động thư viện tư nhân (Thư viện có vốn sách ban đầu từ 1.000 bản đến dưới 2.000 bản).
2. Thủ tục công nhận “ấp, khu phố văn hóa”.
3. Thủ tục công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”.
4. Thủ tục công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hoá nông thôn mới”.
5. Thủ tục công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”.
6. Thủ tục công nhận lại "Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị".
7. Thủ tục Công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”; “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”.
8. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình.
9. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình.
10. Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình.
11. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.
12. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.
13. Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.

XI. Lĩnh vực Ngành Thông tin và Truyền thông (Quyết định số 2479/QĐ-UBND, ngày 24/10/2017 của UBND tỉnh) gồm 6 thủ tục:

1. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.
2. Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.
3. Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.
4. Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

5. Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy.

6. Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy.

XII. Lĩnh vực Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Quyết định số 256/QĐ-UBND, ngày 01/02/2016 của UBND tỉnh) gồm 39 thủ tục:

1. Thủ tục cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật vận chuyển trong tỉnh.
2. Thủ tục cấp giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển trong tỉnh.

3. Thủ tục cải tạo rừng đôi với hộ gia đình, cá nhân.

4. Thủ tục cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

5. Thủ tục phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên của chủ rừng là hộ gia đình.

6. Thủ tục phê duyệt phương án khai thác của chủ rừng là hộ gia đình.

7. Thủ tục phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu hàng năm của chủ rừng là hộ gia đình.

8. Thủ tục phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ và tre nứa của chủ rừng là hộ gia đình (đối với các loại lâm sản có trong danh mục quản lý cites và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại).

9. Thủ tục phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại của chủ rừng là hộ gia đình.

10. Thủ tục đăng ký khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình hoặc sử dụng vào mục đích khác không phải lâm nghiệp của chủ rừng là hộ gia đình.

11. Thủ tục đăng ký khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng tự nhiên).

12. Thủ tục khai thác tận dụng gỗ cây đứng đã chết khô, chết cháy, đổ gãy; tận thu các loại gỗ nằm, gốc rễ cành nhánh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại).

13. Thủ tục thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn).

14. Thủ tục cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại.

15. Thủ tục xác nhận của hạt kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với lâm sản xuất ra có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và lâm sản sau xử lý tịch thu.

16. Thủ tục xác nhận của hạt kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung trong nước của tổ chức xuất ra; lâm sản có nguồn gốc nhập khẩu chưa qua chế biến của tổ chức, cá nhân xuất ra; động vật rừng gây nuôi trong nước và bộ phận, dẫn xuất của chúng của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra; lâm sản sau xử lý tịch thu chưa qua chế biến của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân

xuất ra; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh.

17. Thủ tục thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân.

18. Thủ tục giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn.

19. Thủ tục giao rừng cho hộ gia đình cá nhân.

20. Thủ tục thu hồi rừng của tổ chức được nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện (chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn).

21. Thủ tục cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại.

22. Thủ tục cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường không vì mục đích thương mại.

23. Thủ tục xác nhận nguồn gốc cây cảnh, cây bóng mát, cây cỏ thụ thuộc thẩm quyền của Hạt Kiểm lâm huyện hoặc chi cục kiểm lâm (nơi không có Hạt Kiểm lâm huyện).

24. Thủ tục xác nhận của Hạt Kiểm lâm Khu rừng đặc dụng, Hạt Kiểm lâm Khu rừng phòng hộ đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cỏ thụ có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong Khu rừng đặc dụng, Khu rừng phòng hộ và cây sau xử lý tịch thu theo thẩm quyền xử lý của mình.

25. Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại.

26. Thủ tục đăng ký nuôi bổ sung loài động vật thông thường vì mục đích thương mại.

27. Thủ tục đóng dấu búa kiểm lâm.

28. Thủ tục cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại khoản 1, 2, 6, 7, 8, 10 điều 1 quy định việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi ban hành kèm theo quyết định 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

29. Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

30. Thủ tục cấp giấy phép cho việc khai thác các hoạt động du lịch, thể thao có mục đích kinh doanh; hoạt động nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình và các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

31. Thủ tục cấp giấy phép cho các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (trừ các trường hợp sau: a) các loại xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe cơ giới dùng cho người tàn tật; b) xe cơ giới đi trên đường giao thông công cộng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; c) xe cơ giới đi qua công trình thủy lợi kết hợp đường giao thông công cộng có tải trọng, kích thước phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của công trình thủy lợi.

32. Thủ tục cấp giấy phép cho hoạt động nổ mìn và các hoạt động gây nổ không gây tác hại khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

33. Thủ tục cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm thuộc loại rễ ăn sâu trên 1m trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

34. Thủ tục bố trí, ổn định dân cư trong huyện.

35. Thủ tục bố trí, ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh.

36. Thủ tục bố trí, ổn định dân cư ngoài tỉnh.

37. Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

38. Thẩm định, phê duyệt dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế theo quy hoạch thuộc Chương trình 30a.

39. Thủ tục đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới.

XIII. Lĩnh vực Ngành Y tế (Quyết định 1755/QĐ-UBND, ngày 30/6/2016 của UBND tỉnh) gồm 5 thủ tục:

1. Thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cho các đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư 47/2014/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2014

2. Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cho các đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư 47/2014/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2014.

3. Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ.

4. Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ.

5. Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm.